

Số: NNHV-21/GLAI

Gia Lai, ngày 01 tháng 11 năm 2025

**BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC HẠN VỮA
TỈNH GIA LAI**

1. Lưu vực sông An Lão

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

+ Mưa: Phổ biến từ 600 – 800mm, có nơi cao hơn. So với trung bình nhiều năm (TBNN) phổ biến cao hơn.

+ Tổng lượng nước mặt: Ở mức cao hơn 69% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

+ Mưa: Phổ biến từ 350 – 500mm, có nơi cao hơn. So với TBNN phổ biến xấp xỉ và cao hơn

+ Tổng lượng nước mặt: Ở mức xấp xỉ so với TBNN.

+ Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước trên lưu vực sông An Lão trong thời hạn dự báo: Không thiếu hụt nguồn nước so với TBNN.

2. Lưu vực sông Ba

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

+ Mưa: Phổ biến từ 150 – 260mm. So với TBNN phổ biến cao hơn.

+ Tổng lượng nước mặt: Phổ biến ở mức cao hơn từ 8 – 64% so với TBNN; Riêng trên sông Ayun (tại trạm PmoRê) ở mức thấp hơn 7% so với TBNN.

b. Dự báo, cảnh báo

+ Mưa: Phổ biến từ 50 – 130mm, có nơi cao hơn. So với TBNN phổ biến xấp xỉ và cao hơn.

+ Tổng lượng nước mặt: Ở mức thấp hơn từ 25 – 30%.

+ Cảnh báo thiếu hụt nguồn nước trên lưu vực sông Ba trong thời hạn dự báo: Khả năng thiếu hụt nguồn nước do lượng dòng chảy thấp hơn TBNN.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 16/11/2025

Tin phát lúc: 16h00 ngày 01/11/2025

Nơi nhận:

- PCTT-TKCN&PTDS tỉnh;
- PCTT-TKCN&PTDS cấp huyện;
- Báo và PTTH Gia Lai;
- Phòng QLDB và TT, DL KTTV;
- Trung tâm Dự báo KTTV Quốc gia;
- Đài KTTV Trung Bộ;
- Lưu Đài tỉnh.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Quyết Thắng

Phụ lục

Phụ lục 1: Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo tại các trạm

Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 01 đến 15 tháng 11 năm 2025

Tỉnh	Trạm	Thực đo trong 16 ngày qua (mm)	So sánh với TBNN (%)	Dự báo trong 15 ngày tới (mm)	So sánh với TBNN (%)
Gia Lai	An Hòa	614.0	41	300 – 500	-24 – 27
	PMoRê	147.0	39	50 – 100	-34 – 33
	An Khê	259.7	28	150 – 250	-23 – 28
	AyunPa	233.9	131	80 – 130	-16 – 36

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 11 năm 2025

Sông	Trạm	Thực đo (triệu m ³)	So sánh TBNN (%)	Dự báo (triệu m ³)	So sánh TBNN (%)
An Lão	An Hòa	180.1	69	198.3	1
Ayun	PMoRê	19.3	-7	15.4	-30
Ba	An Khê	55.0	64	58.1	-26
	AyunPa	321.4	8	312.3	-25